

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.288.779.723	265.481.180.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.142.270.504	22.936.221.124
1. Tiền	111		38.142.270.504	12.844.554.457
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.091.666.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	46.863.202.000	48.579.707.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62.315.031.000	57.374.636.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.451.829.000)	(8.794.929.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.279.498.305	101.900.717.421
1. Phải thu khách hàng	131		44.232.408.071	50.248.810.615
2. Trả trước cho người bán	132		49.747.319.116	49.268.145.138
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	2.299.771.118	2.383.761.668
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	42.122.346.995	83.324.158.476
1. Hàng tồn kho	141		42.535.326.869	84.017.990.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(412.979.874)	(693.831.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.881.461.919	8.740.376.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.082.443.430	402.553.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.132.340.719	1.620.345.356
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	5.666.677.770	6.717.477.520
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.338.162.087	198.845.719.870
I. Tài sản cố định	220		214.936.162.087	194.687.719.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	110.869.827.088	109.143.006.987
- Nguyên giá	222		151.826.178.542	145.615.592.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.956.351.454)	(36.472.585.362)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	19.834.700.541	20.367.220.797
- Nguyên giá	228		22.500.584.020	22.500.584.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.665.883.479)	(2.133.363.223)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	84.231.634.458	65.177.492.086
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.402.000.000	4.158.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.402.000.000	4.158.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		449.626.941.810	464.326.900.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.791.423.091	107.101.332.751
I. Nợ ngắn hạn	310		86.781.267.821	101.427.192.400
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	34.000.000.000	24.700.000.000
2. Phải trả người bán	312		9.190.654.039	48.673.532.920
3. Người mua trả tiền trước	313		15.439.539.145	1.334.018.464
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.397.520.548	4.413.086.967
5. Phải trả người lao động	315		7.876.649.652	13.735.319.998
6. Chi phí phải trả		V.12		
7. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	11.528.187.073	4.455.810.949
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.293.315.609	4.060.021.347
II. Nợ dài hạn	330		5.010.155.270	5.674.140.351
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.685.532.780	1.302.425.005
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	2.963.916.950	4.011.009.806
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		360.705.540	360.705.540
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		357.835.518.719	357.225.567.910
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	357.835.518.719	357.225.567.910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		138.228.344.134	138.228.344.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		18.278.528.199	17.231.435.343
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.946.154.700)	(14.946.154.700)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.608.862.280	34.916.995.280
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.476.221.750	5.630.287.750
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.983.437.056	34.958.380.103
II. Nguồn kinh phí	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		449.626.941.810	464.326.900.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		152,94	152,94
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



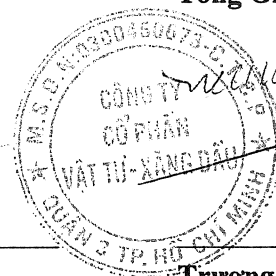
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Trương Đức Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV/2011		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV/2011	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	17	1.245.256.168.776	977.111.489.016	4.732.648.392.681	3.616.801.420.380
2	Các khoản giảm trừ (03+04+05)	02	18	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.245.256.168.776	977.111.489.016	4.732.648.392.681	3.616.801.420.380
4	Giá vốn hàng bán	11	20	1.218.579.091.411	941.358.209.797	4.600.725.559.266	3.469.540.156.193
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.677.077.365	35.753.279.219	131.922.833.415	147.261.264.187
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	588.549.199	2.840.900.094	4.887.779.752	7.570.787.859
7	Chi phí tài chính	22	22	2.674.382.397	(1.711.735.508)	13.328.637.724	3.212.424.030
	Trong đó : chi phí lãi vay	23		415.603.442		6.658.946.569	1.456.802.537
8	Chi phí bán hàng	24		12.301.353.372	21.019.087.008	73.229.151.815	90.682.717.327
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.820.914.912	6.409.068.344	9.136.319.650	12.316.929.991
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.468.975.883	12.877.759.469	41.116.503.978	48.619.980.698
11	Thu nhập khác	31		730.418.640	-	2.278.989.720	-
12	Chi phí khác	32		-	-	521.835.974	-
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		730.418.640	-	1.757.153.746	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.199.394.523	12.877.759.469	42.873.657.724	48.619.980.698
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.313.913.970	3.097.939.868	9.602.035.471	11.701.305.425
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.885.480.553	9.779.819.601	33.217.622.253	36.918.675.273
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		646	714	2.420	2.697

TP.HCM, ngày tháng 01 năm 2012

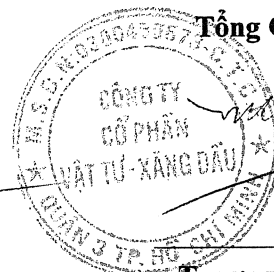
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Trương Đức Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.873.657.724	35.742.221.229
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.335.701.856	2.967.822.863
- Các khoản dự phòng	03	6.656.900.000	3.467.357.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.875.699.215)	(4.729.887.765)
- Chi phí lãi vay	06	6.658.946.569	1.456.802.537
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.649.506.934	38.904.315.864
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.160.023.503	(12.883.369.621)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.201.811.481	125.971.771.510
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(25.442.285.680)	6.701.085.382
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	76.110.464	(4.129.843.249)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.658.946.569)	(1.456.802.537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.386.061.488)	(16.735.243.833)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	383.107.775	1.302.425.005
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.353.147.882)	(2.519.287.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.630.118.538	135.155.050.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(26.118.771.202)	(26.358.453.742)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.548.571.080	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.940.395.000)	(1.992.820.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	19.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.861.755.264	3.229.887.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.648.839.858)	(6.121.385.977)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(104.796.400)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	905.277.500.000	182.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(895.977.500.000)	(241.000.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.075.229.300)	(9.197.281.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.775.229.300)	(68.302.077.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.206.049.380	60.731.586.863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.936.221.124	19.610.913.495
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.142.270.504	80.342.500.358

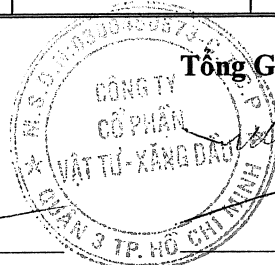
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Trương Đức Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 01/11/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Xuất, nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)). Bán buôn, bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị cho trạm xăng, thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh. Vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Cho thuê văn phòng. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Bán lẻ ô tô con (loại từ 12 chỗ ngồi trở xuống). Bán mô tô, xe máy. Mua bán máy tính, phần mềm đã đóng gói, thiết bị ngoại vi (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in), thiết bị điều hoà nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hoà không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh). Đại lý mua bán hàng hoá. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập Internet). Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi (thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Môi giới bất động sản./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp Bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.1. Tiền**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.906.568.538	1.938.760.833
Tiền gửi ngân hàng	21.457.988.576	10.905.793.624
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		10.091.666.667
Tiền đang chuyển	14.777.713.390	
Cộng	38.142.270.504	22.936.221.124

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	62.315.031.000	57.374.636.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.451.829.000)	(8.794.929.000)
Cộng	46.863.202.000	48.579.707.000

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Loại cổ phiếu	31/12/2011		01/01/2011	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty Cp Cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty Cp Vật tư Xăng dầu Petec	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền Tây (WCS)	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	101.110	3.231.305.000
Cty Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)	321.000	18.189.500.000	321.000	18.189.500.000
Công ty Cp Cơ khí Lữ Gia (LGC)	279.290	7.108.897.000	275.790	7.019.997.000
Công ty Cp Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	196.350	3.450.000.000	196.350	3.450.000.000
Công ty Cp Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	162.000	6.169.700.000	162.000	6.169.700.000
Công ty Cp DV ô tô Hàng Xanh (HAX)	5.133	46.600.000	3.720	46.600.000
Công ty Cp Vận Tài Việt Tín	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000		
Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000		
Cộng		62.315.031.000		57.374.636.000

(*) Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.248.428	31.248.428
Phải thu tiền lãi đã chi trả cho cổ đông	145.840.170	145.840.170
Phải thu TCT cơ khí GTVT Sài Gòn SAMCO (vốn nhà nước khi cổ phần hóa)	870.979.070	870.979.070
Phải thu khác	1.251.703.450	1.335.694.000
Cộng	2.299.771.118	2.383.761.668

V.4. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường		50.078.946.713
Nguyên liệu, vật liệu	22.436.874	462.915.214
Công cụ, dụng cụ	-	91.046.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	445.094.624	231.504.893
Hàng hóa	42.067.795.371	33.153.576.940
Cộng giá gốc hàng tồn kho		84.017.990.010
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	412.979.874	693.831.534
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	42.535.326.869	83.324.158.476

V.5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng công trình Tổng kho xăng dầu	1.295.149.888	1.019.581.763
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	3.733.828.724	4.116.168.811
Tạm ứng công trình trạm XD Xuân Lộc - Tín Nghĩa	-	627.952.620
Tạm ứng công trình trạm XD Bầu Hạm	-	276.955.412
Các khoản tạm ứng khác	637.699.158	676.818.914
Cộng	5.666.677.770	6.717.477.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	114.531.673.078	12.070.735.041	17.556.054.006	1.457.130.224	145.615.592.349
Số tăng trong năm	2.758.595.840	1.020.046.513	168.500.000	3.117.486.477	7.064.628.830
- Mua sắm mới	2.758.595.840	1.020.046.513	168.500.000	3.117.486.477	7.064.628.830
- Xây dựng mới					
Số giảm trong năm	736.787.647	117.254.990			854.042.637
- Thanh lý, nhượng bán	736.787.647	117.254.990			854.042.637
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	116.553.481.271	12.973.526.564	17.724.554.006	4.574.616.701	151.826.178.542
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	14.689.301.184	10.311.119.943	10.135.344.439	1.336.819.796	36.472.585.362
Khấu hao trong năm	2.689.068.027	448.166.543	1.321.178.670	344.768.360	4.803.181.600
Giảm trong năm	214.951.673	104.463.835			319.415.508
- Thanh lý, nhượng bán	214.951.673	104.463.835			319.415.508
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	17.163.417.538	10.654.822.651	11.456.523.109	1.681.588.156	40.956.351.454
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	99.842.371.894	1.759.615.097	7.420.709.567	120.310.428	109.143.006.987
Tại ngày cuối năm	99.390.063.733	2.318.703.913	6.268.030.897	2.893.028.545	110.869.827.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử Dụng đất
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm	22.500.584.020
Số tăng trong năm	
Số giảm trong năm	
Số dư cuối năm	22.500.584.020
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	2.133.363.223
Hao mòn trong năm	532.520.256
Khấu hao giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	2.665.883.479
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm	20.367.220.797
Tại ngày cuối năm	19.834.700.541

V.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình cửa hàng xăng dầu số 29	5.479.160.609	5.141.292.903
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	58.841.399.503	58.008.294.043
Dự án Cao ốc văn phòng và Trung tâm thương mại 549 Điện Biên Phủ	1.592.059.000	
Dự án cửa hàng xăng dầu CH 35	2.609.553.678	
Dự án cửa hàng xăng dầu CH 36	1.343.177.339	
Dự án cửa hàng xăng dầu CH 37	6.463.735.737	
Dự án cửa hàng xăng dầu CH 38	7.014.050.336	
Đầu tư khác	888.498.256	2.027.905.140
Cộng	84.231.634.458	65.177.492.086

V.9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	3.402.000.000	4.158.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	3.402.000.000	4.158.000.000

V.10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	34.000.000.000	24.700.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	34.000.000.000	24.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.313.913.851	3.097.939.868
Thuế thu nhập cá nhân	78.165.139	309.705.541
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Các khoản phải nộp khác	691.750.971	691.750.971
Cộng	3.397.520.548	4.413.086.967

V.12. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sửa chữa lớn		
Chi phí vận chuyển		
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	-	-

V.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Nhựa đường OECF	1.763.893.577	1.763.893.577
Nộp tiền bán hàng ứng trước		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.764.293.496	2.691.917.372
Cộng	11.528.187.073	4.455.810.949

V.14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn khác (*)	2.963.916.950	4.011.009.806
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	2.963.916.950	4.011.009.806

(*)Vay dài hạn đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo Công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số : 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	87.840.000.000	159.069.574.134	16.184.342.487	18.001.078.300	28.594.611.280	4.365.811.750	64.951.130.330
Lãi trong năm trước							36.918.675.273
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.525.050.000						(7.525.050.000)
Thưởng cổ phiếu	45.841.230.000	(20.841.230.000)					(25.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2009							(9.197.281.500)
Tạm ứng cổ tức 2010							(8.250.525.000)
Trích các quỹ					6.322.384.000	1.264.476.000	(13.909.244.000)
Mua cổ phiếu quỹ				106.076.400			-
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				-
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(326.400.000)
Thưởng cổ phiếu quỹ cho CBCNV				(3.161.000.000)			(1.928.925.000)
Trích quỹ hoạt động của Ban TGD							(774.000.000)
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	17.231.435.343	14.946.154.700	34.916.995.280	5.630.287.750	34.958.380.103
Lợi nhuận tăng trong năm							33.271.622.253
Trích các quỹ từ lợi nhuận							(9.229.668.000)
Chia cổ tức năm 2010					3.691.867.000	1.845.934.000	(16.501.050.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2011 (9%)							(12.574.179.300)
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				-
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(367.200.000)
Trích khen thưởng HĐQT, Ban TGD							(491.868.000)
Chi khác							(82.600.000)
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	138.228.344.134	18.278.528.199	14.946.154.700	38.608.862.280	7.476.221.750	28.983.437.056

(*) **Ghi chú:**

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 369.753 cổ phiếu (tương đương 14.946.154.700 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
Vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên dầu khí Thành phố	37.502.000.000	26,56	27.446.200.000	19,44
Vốn góp của các cổ đông khác	103.704.280.000	73,44	113.760.080.000	80,56
Cộng	141.206.280.000	100,00	141.206.280.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	16.501.050.000	

(*) Ghi chú :

- Đợt 1 : Chi cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt tỷ lệ 3% và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng tiền mặt tỷ lệ 3%.
- Đợt 2 : Chi cổ tức đợt 2 năm 2011 bằng tiền mặt tỷ lệ 6%.

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	369.753	369.753
- Cổ phiếu phổ thông	369.753	369.753
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.750.875	13.750.875
- Cổ phiếu phổ thông	13.750.875	13.750.875
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.714.950.288.542	3.603.284.313.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.698.104.139	10.027.487.145
Doanh thu hợp đồng xây dựng		3.489.620.000
Cộng	4.732.648.392.681	3.616.801.420.380

2. Giá vốn hàng bán

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.593.884.781.907	3.461.059.597.906
Giá vốn của dịch vụ khách đã cung cấp	6.840.777.359	5.068.289.411
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		3.412.268.876
Cộng	4.600.725.559.266	3.469.540.156.193

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.339.978.064	4.052.713.527
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.521.777.200	1.814.759.000
Lãi bán cổ phiếu	-	1.691.809.609
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.024.488	11.505.723
Cộng	4.887.779.752	7.570.787.859

4. Chi phí tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.658.946.569	1.456.802.538
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	12.791.155	
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		1.755.217.400
Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu	6.656.900.000	404.092
Cộng	13.328.637.724	3.212.424.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.873.657.724	48.619.980.698
Các khoản điều chỉnh	(3.252.195.840)	(1.814.759.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.252.195.840	1.814.759.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	2.521.777.200	
+ <i>Thu hồi lại tiền nộp thuế</i>	730.418.640	
Tổng thu nhập chịu thuế	39.621.461.884	46.805.221.698
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	303.330.000	
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.602.035.471	11.701.305.425

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33.217.622.253	36.918.675.273
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	33.217.622.253	36.918.675.273
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.750.875	13.687.953
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.420	2.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.200.337.969	9.813.267.077
Chi phí nhân công	42.655.682.255	52.287.303.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.335.701.856	4.559.926.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.851.581.080	17.474.900.920
Chi phí khác bằng tiền	14.162.945.664	23.932.538.784
Cộng	89.206.248.824	108.067.936.729

VII. THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

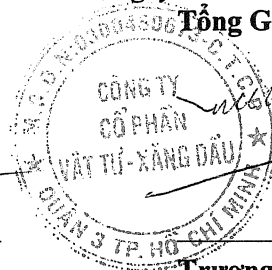
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng**Kế toán trưởng**

Phạm Công Quyền

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc**Trương Đức Hạnh**